

Tranh giành độc quyền thương mại của Hà Lan với Tây Ban Nha ở Đông Á (1606-1666)

Trần Thị Quế Châu*, Nguyễn Thị Minh Nguyệt**

Tóm tắt: Khu vực Đông Á, nơi có nguồn cung tơ lụa và hương liệu, từ lâu đã trở thành địa bàn chiến lược đối với các quốc gia châu Âu. Vào nửa sau thế kỷ XVI, trong khi Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã tạo dựng được chỗ đứng chân vững chắc ở khu vực này thì Hà Lan vẫn chủ yếu tập trung vào việc củng cố mạng lưới hải thương ở châu Âu. Từ năm 1580, những biến động chính trị và xung đột nảy sinh ở châu Âu khiến hoạt động thương mại của Hà Lan bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Điều này đã thôi thúc họ quan tâm đến việc tiếp cận trực tiếp nguồn cung hàng hoá ở hải ngoại. Sau khi thành lập Công ty Đông Ấn năm 1602, người Hà Lan đã cạnh tranh mạnh mẽ với Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nhằm loại bỏ các đối thủ để chiếm độc quyền thương mại hương liệu ở phương Đông. Trên quan điểm tiếp cận hệ thống, bài viết sẽ tập trung phân tích sự hình thành chính sách độc quyền thương mại của Hà Lan ở Đông Ấn, quá trình tranh giành thương mại với Tây Ban Nha ở khu vực Đông Á tại ba vị trí chiến lược đó là quần đảo Moluccas, vùng biên Manila và Formosa. Kết quả của những cuộc chạm trán này đóng vai trò quan trọng đối với vận mệnh của hai quốc gia trong thế kỷ XVII và những thế kỷ sau đó.

Từ khoá: độc quyền; thương mại; Hà Lan; Tây Ban Nha; Đông Á.

Ngày nhận: 04/02/2025; ngày chỉnh sửa: 21/4/2025; ngày chấp nhận đăng: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.5.1>

1. Mở đầu

Trong công trình *Lịch sử giao thương thế giới*, Bernstein cho rằng: “Hiếm có điều gì kích động lòng đố kị và hiếu chiến của các quốc gia khác nhiều như sự thịnh vượng từ thương mại” (2017: 321). Thế kỷ XVI-XVII được biết đến như là sự bùng nổ của “kỷ nguyên gia vị”. Các thương nhân châu Âu chen chúc nhau ở cả điểm đầu và điểm

cuối của chuỗi cung ứng hàng hoá đặc biệt này. Điều này dẫn đến các cuộc tranh giành độc quyền và chiến tranh thương mại giữa các quốc gia châu Âu trong nhiều thế kỷ và Hà Lan - Tây Ban Nha cũng không ngoại lệ. Nghiên cứu về quá trình xâm nhập và hoạt động thương mại của Hà Lan ở Đông Ấn¹ không còn là chủ đề quá mới mẻ trong giới học thuật ở trên thế giới và Việt Nam. Tuy

* Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế;
email: tqchau@gmail.com

** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội.

¹ Trong cách hiểu của người châu Âu thời kỳ này, Đông Ấn (East India) bao gồm khu vực rộng lớn, trải dài từ mũi Hảo Vọng qua Ấn Độ Dương đến Thái Bình Dương, hay sườn Đông châu Phi, sang châu Á và châu Đại Dương (Hoàng Anh Tuấn 2016: 78).

nhiên, quan hệ giữa Hà Lan với Tây Ban Nha ở Đông Á là một chủ đề còn ít được đề cập trong các công trình nghiên cứu.

Qua tiếp cận và khai thác các nguồn tài liệu, chúng tôi nhận thấy rằng vấn đề này trước hết được trình bày như là một phần trong các công trình về lịch sử của các quốc gia ở Đông Á. Chẳng hạn như *The world of Maluku, Eastern Indonesia in the Early Mordern Period* (Thế giới Maluku, miền Đông Indonesia trong thời kỳ Cận đại) của Andaya 1993; *History of the Philippines* (Lịch sử Philippines) của Conrado 1954; *The Philippine Island, Moluccas, Siam, Cambodia, Japan and China at the Close of the sixteenth Century* (Quần đảo Moluccas, Xiêm, Campuchia, Nhật Bản và Trung Quốc vào cuối thế kỉ XVI) của Stanley 1868; hay *Lịch sử Đông Nam Á* của Hall 1997.

Một số công trình đề cập đến những cuộc đụng độ trực tiếp giữa Hà Lan và Tây Ban Nha ở Đông Á như “How Taiwan Became Chinese: Dutch-Spanish, and Han colonization in the seventeenth century” (Taiwan trở thành một vùng đất của người Hoa như thế nào: Sự thuộc địa hóa của Hà Lan, Tây Ban Nha và người Hán trong thế kỷ XVII) của Andrade 2008; “An overview of the Spaniards in Taiwan (1626-1642)” (Khái quát về người Tây Ban Nha ở Đài Loan² (1626-1642)) của Borao 2007; “From Blockade to trade: early Dutch relations with Manila, 1600-1750” (Từ phong tỏa đến buôn bán: Quan hệ Hà Lan với Manila, 1600-1750) của Laarhoven và Wittermans 1985; “The Spanish Experience in Taiwan, 1626-1642” (Kinh nghiệm của người Tây Ban Nha tại Đài Loan³, 1626-1642) của Mateo 2009; “Manila and Maluku: Trade and Warfare in the Eastern Archipelago, 1580-1640” (Manila và Maluku: Buôn bán và chiến tranh ở phía Đông quần đảo, 1580-1640) của Villiers 1986; “Dutch

relations with the Philippines, 1600-1800” (Quan hệ Hà Lan với Philippines, 1600-1800) của Roessingh 1968.

Đáng chú ý là bài viết “VOC strategies in the far east (1605-1640)” (Chiến lược của VOC ở viễn Đông) của Veen 2001 phân tích chiến lược tổng thể của Hà Lan ở Viễn Đông từ năm 1605 đến 1640 trong việc giành quyền kiểm soát thương mại về phương diện nguồn cung cấp của những người bản xứ. Trong đó, Bồ Đào Nha được xem xét như là đối tượng chủ yếu trong cuộc ganh đua về thương mại của Hà Lan. Sự thiếu hụt những nghiên cứu về quan hệ Hà Lan - Tây Ban Nha ở Đông Á xuất phát từ cách nhìn nhận rằng sự hiện diện của Tây Ban Nha ở Đông Á là không đáng kể so với Bồ Đào Nha. Cho đến năm 1571, Tây Ban Nha chỉ mới làm chủ được quần đảo Philippines và gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng thương mại ra các khu vực khác do những quy định phân chia lãnh thổ của hiệp ước Tordesillas năm 1494⁴. Tuy nhiên, chúng ta phải thấy rằng sau sự kiện thống nhất ngôi vua giữa hai quốc gia trên bán đảo Iberia, tiềm lực của Tây Ban Nha ở khu vực này gia tăng đáng kể và trở thành một đối thủ trọng yếu của Hà Lan trên con đường thiết lập độc quyền thương mại. Hơn nữa, vào thời điểm này, Tây Ban Nha là kẻ thù của nền độc lập Hà Lan, do đó, nghiên cứu sự tranh giành thương mại giữa hai chủ thể này ở Đông Á là điều hết sức cần thiết.

Với Hà Lan, cũng như nhiều quốc gia châu Âu khác, dưới ánh sáng của tư tưởng trọng thương, mục tiêu tối thượng là giành được độc quyền thương mại. Để đạt được mục tiêu này, Hà Lan đã sử dụng nhiều chiến lược khác

² Thuộc Trung Quốc.

³ Thuộc Trung Quốc.

⁴ Hai quốc gia Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đồng ý dàn xếp những chi tiết của đường phân chia - gọi là Đường giới tuyến 370 leagues phía Tây của Cape Verde. Vùng đất nằm phía Đông của đường phân chia là dành cho Bồ Đào Nha, những lãnh thổ về phía Tây dành cho Tây Ban Nha. Cả hai quốc gia đều đồng ý truyền bá giáo lí Thiên Chúa giáo ở những vùng đất mới khám phá của mình.

nhau, từ chinh phạt và giành quyền quản lý gần như tuyệt đối đến thông qua các hiệp ước mang tính độc quyền với các chính quyền bản địa để chiếm vị trí cao hơn so với các cộng đồng thương nhân ngoại quốc khác. Nghiên cứu về tranh giành độc quyền thương mại của Hà Lan với Tây Ban Nha ở Đông Á sẽ làm sáng tỏ hai khía cạnh: *Thứ nhất*, các cuộc xung đột diễn ra ở Moluccas, Manila, Formosa không diễn ra đơn lẻ mà nằm trong chiến lược có tính chất xuyên suốt trong cuộc đối đầu với Tây Ban Nha. *Thứ hai*, ở Đông Á, ngoài Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha cũng là một thách thức lớn mà Hà Lan phải đối mặt và vượt qua để vươn lên trở thành đế chế thương mại ở thế kỉ XVII.

Dựa trên phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp logic và cách tiếp cận hệ thống, bài viết sẽ tập trung phân tích sự hình thành chính sách độc quyền thương mại của Hà Lan ở Đông Á, quá trình tranh giành thương mại của Hà Lan với Tây Ban Nha ở khu vực Đông Á từ năm 1606 (khi Hà Lan lần đầu tiên chạm trán với Tây Ban Nha ở Moluccas) đến năm 1666 (khi lực lượng cuối cùng của Tây Ban Nha rút khỏi Moluccas) tại ba vị trí chiến lược đó là quần đảo Moluccas⁵, vùng biển Manila⁶ và Formosa⁷.

2. Sự hình thành chính sách độc quyền thương mại của Hà Lan ở Đông Á

Tại châu Âu thời trung đại, lãnh thổ Hà Lan bị chia thành một số lãnh địa phong kiến thuộc quyền quản lý của hoàng gia Pháp và Đế chế La Mã thần thánh. Cuối thế kỷ XV, dòng họ Habsburg Tây Ban Nha đã giành được quyền cai trị trên toàn vùng Đất Thấp⁸. Năm 1566, quốc vương Charles V

nuôi ngôi cho con trai là Felipe II. Khi tân quốc vương áp dụng chính sách thuế mới để tiến hành bòn rút của cải của cư dân, đồng thời đàn áp các tín đồ Tin lành, người dân ở đây đã nổi dậy khởi nghĩa chống lại người Tây Ban Nha trong 80 năm (1568-1648). Năm 1579, Liên minh Utrecht thành lập trong quá trình chống lại Tây Ban Nha; và sau mở rộng, tuyên bố độc lập năm 1581 với tên gọi Liên hiệp các tỉnh phía Bắc/Liên hiệp Bảy tỉnh⁹. Cuộc chiến tranh tiếp tục cho đến năm 1648, khi Tây Ban Nha công nhận độc lập của bảy tỉnh phía bắc trong Hoà ước Münster (Jacobs 2014: 4).

Trên phương diện kinh tế, đến cuối thế kỷ XV, thủ phủ Antwerp¹⁰ đã trở thành thủ đô thương mại của vùng Đất Thấp. Các thương gia nước ngoài đến thành phố này để tìm kiếm các sản phẩm có giá trị cao được bày bán tại các hội chợ. Vào những năm đầu thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha bắt đầu sử dụng Antwerp làm thị trường tiêu thụ hạt tiêu và gia vị nhập khẩu từ châu Á. Sự thịnh vượng của Antwerp đưa Hà Lan trở thành nước nắm giữ khối lượng hàng hoá trung chuyển lớn nhất, nhiều hơn bất cứ quốc gia nào ở châu Âu. Vốn cho các dự án vận chuyển được huy động bằng cách bán các cổ phiếu mà bất cứ ai cũng có thể đăng kí (Masselman 1961: 456). Với tất cả những lợi thế này, có vẻ lạ khi người Hà Lan lại chậm chân hơn các quốc gia khác trong việc tìm đường thương mại trực tiếp đến châu Á. Trong khi Bồ Đào Nha thiết lập hệ thống trạm mậu dịch và kiểm soát con đường gia vị từ Moluccas, Goa đến Lisbon; người Tây Ban Nha đã bình định Philippines vào năm 1571 và biến Manila trở thành trung tâm trao đổi

Lan và Bỉ hiện nay, Luxembourg và một số vùng nay thuộc Pháp (Artois, Cambrésis).

⁹ Liên hiệp Bảy Tỉnh (United Provinces, 1581-1795) là tên chính thức của liên bang bảy tỉnh phía Bắc độc lập khỏi Tây Ban Nha: Holland (North + South Holland), Zeeland, Utrecht, Gelderland, Overijssel, Friesland, Groningen. Lãnh thổ của Liên hiệp Bảy tỉnh là hạt nhân của Hà Lan ngày nay.

¹⁰ Thuộc Bỉ ngày nay.

⁵ Ở Indonesia.

⁶ Ở Philippines.

⁷ Ở Đài Loan (Trung Quốc).

⁸ Trước năm 1579, “vùng Đất Thấp” là tên gọi chung của vùng đất thuộc địa của Tây Ban Nha, bao gồm hầu hết Hà

bạc của châu Mỹ thuộc Tây Ban Nha với các sản phẩm từ Trung Quốc, Nhật Bản và các nước khác ở Đông Nam Á thì thế giới ngoài châu Âu dường như nằm ngoài sự quan tâm của người Hà Lan. Lý do có lẽ là họ đã có được phần lớn gia vị trong hoạt động buôn bán thông qua mối liên hệ trực tiếp với thủ phủ Lisbon của người Bồ Đào Nha.

Tuy nhiên, hoạt động buôn bán của Hà Lan bị đe dọa nghiêm trọng khi hoàng gia Tây Ban Nha sáp nhập Bồ Đào Nha về mình vào năm 1580. Trong nhiều năm, hoạt động kinh doanh vẫn tiếp tục như trước vì người Tây Ban Nha rất cần các sản phẩm Baltic để xây dựng các hạm đội (Armada). Tuy nhiên, như một động thái đáp trả việc cư dân Hà Lan khởi nghĩa, vào năm 1585, Felipe II đã tịch thu một số lượng lớn tàu Hà Lan đang cập bến tại cảng Lisbon, tiếp theo đó là các lệnh cấm thương nhân Hà Lan đến cất hàng tại hầu khắp các thương cảng nằm trên bán đảo Iberia. Việc triều đình Tây Ban Nha công khai ngăn cản đội ngũ thương nhân và trung gian của Hà Lan đã tạo ra những khó khăn nhất định. Để tiếp tục theo đuổi hoạt động thương mại, người Hà Lan xoay xở bằng cách liên danh hoặc mua lại thẻ thông thương của các thương nhân châu Âu khác để tiếp cận nguồn cung hàng hoá từ bán đảo Iberia (Hoàng Anh Tuấn 2016: 76).

Ngay từ thời điểm đó, ý tưởng về một tuyến đường thương mại trực tiếp đến Đông Ấn dần hình thành, nhưng phải mất mười năm sau nó mới được thực hiện. Một số chuyến đi lên phía Bắc đã được thực hiện cho đến khi các nhà thám hiểm chứng minh được rằng rào cản băng giá ở Bắc cực là không thể xuyên thủng. Cùng với đó, một số thương nhân quan tâm đến việc tìm con đường sang Đông Ấn từ phía Nam. 9 người đã tham gia quyên góp được tổng cộng 290.000 guilders¹¹, bao gồm 100.000 guider vốn cho hàng hoá thương mại. Tổ chức này

được gọi là Compagnie van Verre (Công ty viễn thương) với 3 con tàu ra khơi đầu tiên vào tháng 4 năm 1595. Chỉ thị của các nhà đầu tư là họ phải mang về nhiều gia vị nhất có thể trên tàu, phải tránh xa người Bồ Đào Nha và thiết lập mối quan hệ hữu nghị với người bản xứ. Kết quả của chuyến đi đã không được như kì vọng. Trong số 248 người ban đầu, chỉ có 82 người sống sót và chỉ có một số lượng gia vị nhỏ được mang về. Nhưng dường như khó khăn này đã bị lu mờ bởi thực tế là cánh cửa vào Đông Ấn đã được hé mở. Tin tức này đã lan truyền khắp vùng Đất Thấp và trong một thời gian ngắn, các công ty khác đã được thành lập ở hầu hết các thị trấn lớn. Cuộc đổ xô đến Đông Ấn đã bắt đầu (Masselman 1961: 456-457). Từ năm 1597 đến năm 1602, 65 tàu Hà Lan đã đi đến châu Á, trung bình 13 tàu mỗi năm (Emmer 2003: 6). Các hạm đội của thương gia đến từ các thành phố như Amsterdam, Rotterdam, Middelburg và Delft đã được phái đến Ấn Độ. Công ty của họ chuyển sang buôn bán trực tiếp với các vùng đất ở Đông Ấn, chủ yếu để thu mua các loại gia vị có giá trị lớn trên thị trường.

Thực tế cho thấy đến cuối thế kỉ XVI, Hà Lan vẫn theo đuổi chính sách thương mại tự do. Tuy nhiên, hình thức này chỉ phù hợp với số lượng hàng hoá được vận chuyển trên khoảng cách tương đối ngắn và phần lớn không có nguy cơ bị kẻ thù can thiệp. Thương mại với Đông Ấn lại cho thấy một bức tranh hoàn toàn khác. Bên cạnh những nguy hiểm của những chuyến đi dài, người ta nhận ra rằng nguồn cung cấp gia vị không hề vô tận, và một số tàu phải đợi trong nhiều tháng mới có thể thu mua đủ hàng hoá. Những nhà cai trị bản địa, nhanh chóng tận dụng sự cạnh tranh giữa các thế lực thương mại khác nhau, đã hưởng lợi bằng việc đẩy giá gia vị lên cao gấp nhiều lần (Masselman 1961: 457).

Thời gian đầu, người Hà Lan đã đến Đông Ấn với tư cách là những thương nhân chứ

¹¹ Đơn vị tiền tệ Hà Lan được sử dụng vào thế kỉ XVII

không phải với tư cách là những nhà chinh phục hay truyền giáo. Tuy nhiên, đứng trước khó khăn trong việc tiếp cận nguồn cung hàng hoá, thương nhân Hà Lan đã thoả thuận với những nhà cai trị bản xứ thành lập các thương điểm. Tại các thương điểm nhân viên thường trực có nhiệm vụ thu mua hàng hóa để chất đầy các con tàu buôn trong thời gian sớm nhất để không gây chậm trễ hành trình. Mặc dù đây là biện pháp khắc phục nhưng nó không giải quyết được các vấn đề phát sinh từ sự cạnh tranh gay gắt của các nhóm thương mại khác nhau. Ban quản lý của các công ty thương mại ở Amsterdam theo đó đã yêu cầu độc quyền toàn bộ hoạt động thương mại với Đông Ấn, đồng thời đưa ra đề xuất: “Nên để hoạt động thương mại này do một chính quyền thực hiện, vì nếu để nó nằm trong tay một số công ty, thì hoạt động thương mại đầy hứa hẹn này sẽ trở nên vô ích” (Masselman 1961: 458). Bản kiến nghị trên đã bị bác bỏ vì nó quá thiên vị, nhưng nó đã khởi động một loạt các cuộc thảo luận dẫn đến việc thành lập một công ty Đông Ấn Thống nhất. Nhân vật chủ chốt trong các cuộc thảo luận này là Johan van Oldebarnevelt, với tư cách là một nhà pháp lý cao cấp của Các tiểu bang Hà Lan và là nhân vật lãnh đạo trong Tổng hội các công ty. Ông tuyên bố rằng, một chính quyền duy nhất là điều cần thiết, nhưng nó phải được thực hiện theo cách mà toàn bộ đất nước sẽ được hưởng lợi, chứ không phải một cảng thị duy nhất. Tìm được sự đồng thuận giữa rất nhiều phe phái đối lập là một nhiệm vụ vô cùng khó khăn, nhưng Oldebarnevelt đã hoàn thành được kì tích này. Vào ngày 20 tháng 3 năm 1602, các tiểu bang chung đã ban hành sắc lệnh thành lập Công ty Đông Ấn Thống nhất (Verenigde Oostindische Compagnie - VOC). Hiến chương của VOC bao gồm 46 điều, chủ yếu liên quan đến việc quản lý nội bộ của tổ chức tại quê nhà, chẳng hạn như tham gia tài chính, bổ nhiệm và nhiệm vụ của các giám đốc, trách nhiệm của họ đối với các cổ đông, chưa đề cập đến chính sách mà công ty dự

định theo đuổi ở Đông Ấn. VOC là sự kết hợp của 6 phòng thương mại, đặt tại các thị trấn nơi các công ty trước đây được thành lập ban đầu. Mọi giám đốc của các công ty trước đây, tổng cộng là 76 người đều tự động trở thành giám đốc trong VOC nhưng với điều kiện là họ phải đăng kí tối thiểu là 6000 guider. Đổi lại, các giám đốc sẽ nhận được khoản bồi thường là 1% chi phí của cả tàu và hàng hoá xuất phát, và giá trị của hàng hoá trở về. Quản lý thực tế của VOC nằm trong tay 17 giám đốc điều hành (gọi là Heren Zeventien). Trong suốt toàn bộ thời gian tồn tại của VOC, cho đến cuối thế kỉ XVIII, vốn hoá của VOC vẫn giữ nguyên. Nếu cần thêm vốn lưu động, công ty sẽ được huy động bằng cách phát hành các trái phiếu ngắn hạn. VOC hoạt động trên nguyên tắc là các lợi ích thương mại nên được phân phối trên khắp cả nước. Để đảm bảo quyền lợi được chia sẻ, công ty vận hành với một bộ máy khá công kênh (Masselman 1961: 459-460).

Điều khoản có lẽ quan trọng nhất trong hiến chương đó là quy định VOC được phép độc quyền buôn bán với Đông Ấn trong 21 năm, kể từ năm 1602. Theo đó tất cả những đoàn hội thương mại khác ở Hà Lan đều bị loại khỏi vùng biển phía Đông Mũi Hảo Vọng và phía Tây Eo biển Magellane với hình phạt là nếu vi phạm phải nộp tàu và hàng hoá (Reynders 2009: 6). Tuy nhiên, điều khoản độc quyền này chỉ có thể bảo vệ VOC khỏi sự cạnh tranh trong nội bộ của Hà Lan mà không có tác động đến các cường quốc châu Âu khác cũng như hoạt động thương mại ở bản xứ. Vào thời kỳ đầu, để cạnh tranh với các quốc gia châu Âu khác ở Đông Ấn, Hà Lan chủ yếu áp dụng phương thức kí kết hợp đồng với nhà cai trị bản xứ, đặc biệt là ở Moluccas, mục tiêu chính của VOC. Bằng cách đảm bảo sự bảo vệ của vua Ternate nhằm chống lại người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha qua việc tiến hành hỗ trợ xây dựng pháo đài phòng thủ, người Hà Lan đã có được các hợp đồng dài hạn. Theo thời

gian, chúng trở thành hợp đồng độc quyền để Hà Lan mua tất cả các loại gia vị được sản xuất trong lãnh thổ của Ternate, do đó đảm bảo cho công ty nguồn hàng ổn định gồm đinh hương (clove), hạt nhục đậu khấu (nutmeg) và củi (mace). Dựa trên sức mạnh của các hợp đồng độc quyền này, người Hà Lan có quyền cấm tất cả những kẻ xâm nhập, bất kể họ là người châu Âu hay châu Á. Toàn quyền (Gouverneur Generaal) và Hội đồng Đông Ấn (Raad van Indie) - chính quyền tối cao của Hà Lan ở phương Đông, được chỉ thị áp dụng chính sách độc quyền và chấm dứt thương mại tự nhân của nhân viên công ty (Masselman 1961: 461).

Khoảng từ năm 1605, VOC nhận thấy nếu muốn tối đa hoá lợi nhuận thì phải độc quyền, không chỉ ở thị trường gia vị mà Hà Lan đang kiểm soát mà ở cả phần còn lại của thế giới. Để đạt được điều này, VOC cần các căn cứ thường trực ở châu Á để trữ hàng hoá, sửa chữa và tiếp tế, trang bị cho các đội thuyền buôn, cũng như điều phối các hoạt động mà không gặp trở ngại từ chính quyền địa phương hoặc các đối thủ cạnh tranh như Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha (Bernstein 2017: 305). Trong thời kì của các công ty riêng rẽ, các chỉ huy đã được hướng dẫn tránh những cuộc giao tranh càng nhiều càng tốt. Một trong những lí do để thành lập VOC là để mở rộng cuộc đối kháng chống lại Tây Ban Nha sang châu Á nên bên cạnh việc theo đuổi mục tiêu thương mại, các hạm đội giờ đây được quyền sử dụng vũ lực để tấn công kẻ thù. Người ta hy vọng rằng, chiến lợi phẩm chiếm được ít nhất sẽ bù đắp được cho những chi phí chiến tranh phát sinh. Doanh thu hàng năm trong bảy năm đầu tiên của VOC (1602-1609) đạt khoảng 1 triệu guilder, một nửa trong số này đến từ thương mại và một nửa còn lại đến từ hoạt động cướp biển (Emmer 2003: 6). Chính sách “thương mại và chiến tranh” này đã

mang lại những khoản lợi nhuận lớn để Hà Lan vận hành một mạng lưới thương mại khổng lồ từ khu vực Đông Á đến vùng biển châu Âu lúc bấy giờ.

Năm 1613, Jan Pieterszoon Coen, một thương nhân có kinh nghiệm lâu năm được bầu làm Kế toán trưởng (Accountant General) của VOC ở châu Á, và sau đó năm 1617 làm Toàn quyền Đông Ấn, ông đã có cái nhìn toàn diện về mọi hoạt động của VOC trên khắp châu Á. Với một chương trình đầy tham vọng và đệ trình lên các giám đốc, ông nhấn mạnh vào tầm quan trọng của VOC, không chỉ đối với các cô đồng mà đối với Cộng hoà Hà Lan. Bước đầu tiên theo hướng đó là cần phải tước bỏ mọi quyền tiếp cận gia vị của Tây Ban Nha ở Đông Nam Á. Thậm chí hơn thế, Jan Pieterszoon Coen lập luận rằng cần phải loại trừ họ khỏi hoạt động “thương mại nội Á”¹², vốn có lợi hơn toàn bộ hoạt động thương mại gia vị với châu Âu. Ý định ban đầu là chỉ giao dịch ở những nơi mà kẻ thù không hiện diện. Chính sách này đã thành công một phần và người Hà Lan đã nhanh chóng đạt được thoả thuận với những người cai trị trên bờ biển Malabar và Coromandel (Ấn Độ), ở Sumatra, Borneo, Moluccas (Indonesia), Xiêm (Thái Lan) và Nhật Bản. Nhưng người Tây Ban Nha, bất chấp lệnh ngừng bắn (1609-1621), không có ý định để người Hà Lan tự do hành động. Jan Pieterszoon Coen cho rằng nền thương mại mới, được hình thành nhờ sức mạnh quân đội: “Thương mại châu Á phải được định hướng và duy trì sự bảo hộ, v.v. vì thế chúng ta [VOC] không thể mua bán mà không có chiến tranh, hay chiến tranh không thể thiếu vắng thương mại” (Bernstein 2017:

¹² “Thương mại nội Á” là sự kết nối thương mại, càng thị thúc đẩy những thay đổi về mặt chính trị, xã hội và kinh tế, đánh dấu kỷ nguyên thương mại trong khu vực châu Á tập trung tại các thị trường chính kéo dài từ Nhật Bản, Trung Hoa, Nam Á và vùng Trung Đông (Tây Á) cũng như những phát triển nội tại của khu vực Đông Nam Á.

309). Điều này đồng nghĩa với việc Hà Lan cần xây dựng một lực lượng quân đội ở phương Đông và giữ cho những đối thủ cạnh tranh tránh xa khỏi những nguồn cung cấp hàng hóa châu Á, hoặc săn đuổi và bắt giữ những thuyền buôn của họ khi họ cập bến với những sản phẩm có giá trị (Veen 2001: 91). Trong những thập niên tiếp theo, bức tranh toàn cảnh cạnh tranh thương mại gay gắt ở Đông Á được định hình bởi sự hiện diện ngày càng tăng của người Hà Lan, quá trình gây sức ép lên Manila bằng các cuộc phong tỏa cũng như lập thương điểm của Hà Lan ở Formosa để cắt đứt hoạt động thương mại giữa các cảng thị phía nam Trung Quốc với Philippines.

Như vậy, Hà Lan đã phải mất khoảng hơn 20 năm (1580-1605) để có thể định hình được chính sách thương mại đối với khu vực Đông Ấn. Từ một quốc gia theo đuổi tự do thương mại, dưới sức ép cạnh tranh từ trong chính nội bộ và từ các quốc gia khác, đặc biệt là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, chính sách thương mại của người Hà Lan ở Đông Ấn trong thế kỉ XVII đã đi đến xu hướng độc quyền với hai điểm quan trọng: (i) duy trì độc quyền nghiêm ngặt đối với các loại gia vị và sử dụng điều này như một phương tiện để đạt được vị thế thống trị trong thương mại liên Á, (ii) chiến tranh và cướp biển được người Hà Lan coi là phương tiện hợp pháp để tiến hành chiến tranh chống lại người Iberia. Đối với Hà Lan, Tây Ban Nha chính là kẻ thù không đội trời chung cả về mặt lợi ích thương mại và nhất là đối với nền độc lập dân tộc. Đối diện với những áp lực ấy, chính quyền cai trị của Tây Ban Nha tại Philippines luôn tìm cách trả thù và muốn ngăn cản sự phát triển thương mại của Hà Lan ở Đông Ấn. Rõ ràng là sự bành trướng sang phía Đông của người Hà Lan là một bộ phận quan trọng của cuộc chiến tranh giành độc lập kéo dài 80 năm của họ với Tây Ban Nha và được tiến hành bởi các lý do chính trị, chiến lược cũng như kinh tế.

3. Những vị trí chiến lược trong tranh giành độc quyền thương mại của Hà Lan với Tây Ban Nha ở Đông Á

Trên phạm vi thế giới, đế chế hàng hải Iberia trong thế kỉ XVI bao gồm bảy mạng lưới riêng biệt. Trước hết, các đảo Đại Tây Dương và bờ biển phía Tây của châu Phi nên được đề cập đến như là mạng lưới đầu tiên của hệ thống mở rộng Iberia. Mạng lưới thứ hai hướng đến Tân Thế giới, nơi Tây Ban Nha là cường quốc thống trị. Quốc gia này đã thiết lập các thuộc địa ở Caribe, Mexico, eo đất và dọc theo bờ biển Thái Bình Dương. Mạng lưới thứ ba được người Bồ Đào Nha thành lập ở Tân Thế giới. Thuộc địa của họ, Brazil, án ngữ vùng ven biển từ Recife ở phía Bắc đến Rio de Janeiro ở phía Nam. Mạng lưới thứ tư và thứ năm bao gồm hoạt động thương mại của Bồ Đào Nha ở châu Á và hoạt động thương mại giữa Bồ Đào Nha và châu Á. Mạng lưới thứ sáu tập trung vào Philippines, nơi thành phố Manila trở thành trung tâm trao đổi bạc của Tây Ban Nha ở châu Mỹ lấy các sản phẩm từ Trung Quốc và Nhật Bản, chẳng hạn như tơ lụa và đồ sơn mài. Và mạng lưới thứ bảy trong hệ thống mở rộng Iberia là buôn bán nô lệ từ Tây Phi (Emmer 2003: 1-2).

Trong tổng thể chung đó, ở Đông Ấn, Hà Lan tập trung vào mạng lưới thứ 4, 5 và 6, khi trực tiếp tranh giành với Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha để thu tóm độc quyền thu thập các loại gia vị và các sản phẩm khác từ các nguồn ở Ceylon, Ấn Độ, Malacca, Moluccas và Nhật Bản (Laarhoven và Wittermans 1985: 487). Ở Đông Á, Hà Lan chạm trán với người Tây Ban Nha ở ba vị trí chiến lược là Moluccas, Manila, Fomosa.

3.1. Ở quần đảo hương liệu Moluccas

Moluccas/Maluku là một nhóm gồm khoảng 400 hòn đảo thuộc quần đảo Mã Lai, nằm giữa quần đảo Celebes ở phía Tây và New Guinea ở phía Đông. Philippines, biển

Philippine và Thái Bình Dương ở phía Bắc; biển Arafura và đảo Timor ở phía Nam. Moluccas là vùng chuyển tiếp giữa hệ động vật và thực vật châu Á và châu Úc, đời sống động vật và thảm thực vật trên đảo bao gồm nhiều loài độc nhất của khu vực. Cây đinh hương và nhục đậu khấu có nguồn gốc từ các hòn đảo nhỏ là Ternate, Tidore, Moti, Maklan, Bacan, và Banda đã được buôn bán ở châu Á từ rất lâu trước khi người châu Âu biết đến là một phần của một dải rộng lớn với tên gọi chung “Quần đảo Gia vị” (Spice Island) (Andaya 1993: 1).

Từ đầu thế kỷ XVI, người Bồ Đào Nha đã kiểm soát khu vực Moluccas bằng hệ thống trạm mậu dịch trên các quần đảo Ternate, Tidore, Ambonia và Banda¹³. Sau năm 1580, do sự thống nhất giữa hai vương triều nên Moluccas nằm dưới sự kiểm soát của hoàng gia Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Điều này đã mang lại cho chính quyền Tây Ban Nha ở Philippines cơ hội mà họ đã tìm kiếm từ lâu đó là “có được một căn cứ kiên cố ở Moluccas để từ đó họ có thể tham gia

trực tiếp vào việc buôn bán đinh hương” (Villiers 1986: 150).

Từ năm 1592 đến năm 1605, chính quyền Tây Ban Nha ở Philippines đã phái các đội quân đến chiếm các đảo ở Moluccas nhưng đều không thành công do vấp phải sự kháng cự của người dân bản địa cũng như nhóm thương nhân Bồ Đào Nha còn lại. Trong khi đó, ngay sau khi VOC được thành lập (năm 1602), hạm đội đầu tiên gồm 15 tàu dưới sự chỉ huy của Thuyền trưởng van Wanijek Wybrand tiến về “Đảo Hương liệu” thực hiện nhiệm vụ tấn công để loại bỏ lực lượng Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha tại khu vực này (Hall 1997: 454).

Để tránh đụng độ với lực lượng hùng mạnh của người Bồ Đào Nha ở Malacca, hạm đội của VOC đã đi dọc theo bờ biển phía Nam Sumatra, sau đó đi vòng eo biển Sunda. Lợi thế đầu tiên mà Hà Lan đạt được là đánh bại hạm đội Bồ Đào Nha ngoài khơi bờ biển Johore vào năm 1603. Hai năm sau, họ đã chiếm được pháo đài của Bồ Đào Nha tại Ambonia. Vào tháng 1 năm 1606, một đội quân từ Manila gồm 1.423 người Tây Ban Nha và 1.600 người Philippines được cử đến Moluccas. Mục tiêu là lật đổ người Hà Lan khỏi Amboina và Tidore, những vùng mà họ đã chiếm từ tay người Bồ Đào Nha vào tháng 2 năm 1605. Hành động này của Toàn quyền Acuña đã thành công. Họ chiếm được Tidore và Ternate, đồng thời bảo đảm bằng một hiệp ước lòng trung thành của vua Ternate (Conrado 1954: 187). Tuy nhiên, Acuña nghi ngờ rằng người Ternate đang đợi cho đến khi người Hà Lan trở về để phản công lại người Tây Ban Nha. Do đó, ông quyết định đưa toàn bộ chính quyền Ternate về Manila và để hoàng tử Sultan Said bổ nhiệm các Toàn quyền chịu trách nhiệm về các vấn đề trong vương quốc của mình. Juan de Esquivel được giao chỉ huy một lực lượng gồm 600 người để bảo vệ Ternate, trong khi một đội trưởng và 50 người lính khác được cử đến để bảo vệ một

¹³ Magellan đã phát hiện ra Moluccas khi đi thuyền về phía Đông dưới danh nghĩa của Bồ Đào Nha. Nhưng do sự phục vụ của ông ít được vua Bồ Đào Nha công nhận, ông đã đến Tây Ban Nha và xin phép vua Charles V để cố gắng đến quần đảo bằng cách đi thuyền về phía Tây. Ông đến Philippines vào năm 1521 và bị giết trong trận chiến ở đảo Cebu. Elcano tiếp tục chỉ huy hai con tàu còn lại trong đoàn tàu của Magellan đến Moluccas, ở đó ông chất hàng hóa gia vị và trở về Tây Ban Nha vào năm 1522. Tại thời điểm này, người Bồ Đào Nha nhận ra sự cần thiết của một đồn trú lâu dài ở Moluccas và thành lập một đồn trú ở Ternate. Năm 1526, một đội tàu Tây Ban Nha đi theo tuyến đường của Magellan đã đến Moluccas, nơi họ dự định thiết lập căn cứ chống lại người Bồ Đào Nha không thành công. Do ở xa, để cạnh tranh với Bồ Đào Nha, tập trung khai thác thuộc địa của châu Mỹ nên chính quyền Tây Ban Nha ít quan tâm đến thuộc địa châu Á. Charles I với tư cách là vua Tây Ban Nha đã bán đi những quyền không thực tế ở quần đảo Moluccas cho người Bồ Đào Nha vào năm 1529 theo một thỏa thuận đặc biệt với giá 350.000 ducat để bổ sung vào ngân quỹ hoàng gia. Từ năm 1536 đến 1540, người Bồ Đào Nha đã mở rộng quyền lực của mình trên toàn bộ Moluccas nhưng quyền kiểm soát Quần đảo Spice vẫn là nguồn gốc của xung đột đáng kể giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha cho đến khi cả hai nước thống nhất vào năm 1580 (Cushner 1971: 29).

pháo đài mới được xây dựng trên Tidore (Andaya 1993: 142).

Vào cuối năm 1606, mọi cuộc kháng cự với người Tây Ban Nha đã kết thúc, và vua Ternate đã ký một thỏa thuận đầu hàng với người Tây Ban Nha vào ngày 27 tháng 11 năm 1606. Thỏa thuận bao gồm 15 điều khoản, trong đó thừa nhận vua Tây Ban Nha là nhà cai trị của họ; không buôn bán hoặc tiếp nhận bất kỳ ai ngoại trừ người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha; cho phép người Tây Ban Nha định cư ở Ternate, v.v.. (Andaya 1993: 142-143). Đối với người Tây Ban Nha, đó là một chiến thắng vẻ vang, một kỷ nguyên mới về sự hiện diện của Tây Ban Nha ở Moluccas bắt đầu. Đây cũng là mốc đánh dấu khởi đầu của quá trình tranh giành thương mại giữa Hà Lan và Tây Ban Nha ở Moluccas. Vào tháng 10 năm 1607, Tây Ban Nha quyết định đưa Moluccas nằm dưới sự quản lý của Toàn quyền Philippines bởi vì vua Bồ Đào Nha hoặc phó vương Ấn Độ ở khoảng cách quá xa (Hubert 1981: 310-311). Nhưng bất chấp hy vọng về những điều lớn lao hơn ở Moluccas, người Tây Ban Nha phải đấu tranh với những thần dân nổi loạn ở Ternate và sự kích động của người Hà Lan. Các nhà lãnh đạo Hà Lan ở Đông Ấn đã khuyến khích hành động quân sự chống lại người Tây Ban Nha vì họ coi lợi nhuận và động cơ chính trị là không thể tách rời. Đối với người Tây Ban Nha và Hà Lan, đó là cuộc đấu tranh giữa hai thế lực để giành quyền tối cao về kinh tế và chính trị ở Moluccas và đồng thời là ở châu Âu. Đó thực sự là một cuộc cạnh tranh nhằm đạt được mục tiêu không gì khác ngoài chiến thắng hoàn toàn trước đối thủ. Trong chỉ thị năm 1609 gửi cho Toàn quyền đầu tiên Pieter Both, Hội đồng Heeren XVII đã nhấn mạnh, sự thèm muốn của họ để giành độc quyền thương mại đối với đảo Moluccas, bao gồm Ambonia và Banda (Veen 2001: 92).

Cả Tây Ban Nha và Hà Lan, được sự hỗ trợ của đồng minh ở quần đảo Moluccas,

tiếp tục cuộc đấu tranh của họ trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XVII. Sau khi đánh đuổi người Bồ Đào Nha ra khỏi Ambon và Tidore vào năm 1605, người Hà Lan đã xây dựng một loạt pháo đài mới trên Ternate, Tidore, Moti và Makian. Để chống lại những điều này, người Tây Ban Nha xây dựng hai pháo đài ở Ternate và hai pháo đài ở Tidore. Kế hoạch của Tây Ban Nha sau khi chiếm được Ternate là thống nhất Tidore và Ternate dưới quyền của quốc vương Tidore. Nhưng trái lại với nỗ lực của Tây Ban Nha những người cai trị Tidore đã làm tất cả những gì có thể để phá hoại liên minh Tây Ban Nha (Hubert 1981: 321).

Ngày 29 tháng 3 năm 1607, vua Ternate cử một phái viên đến thăm Đô đốc Cornelis Matelieff của VOC với mục tiêu nhờ người Hà Lan cử một lực lượng đến giúp người Ternate đuổi Tây Ban Nha khỏi vùng đất của họ. Đây là vùng đất mà Hà Lan có nhiều lợi ích, nên họ rất sẵn lòng với đề nghị này. Về phía Ternate, họ chọn đứng về phía người Hà Lan chống lại Tây Ban Nha chủ yếu vì người Hà Lan hứa sẽ hỗ trợ quân sự và ít can thiệp vào tôn giáo hay chính trị địa phương hơn Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Người Hà Lan sau đó đã xây dựng pháo đài Nassau ở phía Bắc Moti và Pháo đài Willemstadt tại Takome trên bờ biển phía Tây Bắc của Ternate (Andaya 1993: 153). Vào ngày 23 tháng 11 năm 1609, người Hà Lan đã đánh bại quân đồn trú Tây Ban Nha - Bồ Đào Nha đóng tại Bacan, thuộc Ternate. Người Hà Lan củng cố pháo đài, chiếm được và đổi tên thành pháo đài Barneveldt. Trong hai năm, người Hà Lan đã xây dựng 11 công sự và điều động tổng cộng khoảng 500 người châu Âu đến đây. Người Ternate tin rằng người Hà Lan đang có kế hoạch ở lại các đảo nên họ đã bắt đầu xây dựng lại các khu định cư của mình xung quanh các pháo đài của người Hà Lan. Họ cũng từ bỏ thủ đô hoàng gia cũ tại Gammalamo, nơi do người Tây Ban Nha kiểm soát, và xây dựng

một kinh đô hoàng gia hoàn toàn mới tại Malayu. Đối với người Ternate và các đồng minh, nỗi sợ hãi về việc người cai trị của họ và tất cả những người đàn ông quan trọng nhất trong vương quốc bị bắt giữ và lưu đày đến một vùng đất xa lạ là động lực mạnh mẽ để họ quyết tâm định cư dưới sự bảo vệ của người Hà Lan (Andaya 1993: 153).

Để đáp trả lại những động thái của người Hà Lan, vào ngày 20 tháng 6 năm 1608, Tây Ban Nha đã hợp lực với Tidore chiếm Jailolo. Tuy nhiên, những thành công ban đầu này không thể duy trì vì vua Tidore từ chối cam kết viện trợ nhân lực cho Tây Ban Nha vì lo sợ mối đe dọa từ phía hạm đội Hà Lan. Năm 1613, người Hà Lan bắt đầu cuộc tấn công dồn dập vào pháo đài của Tây Ban Nha ở Tidore nhưng thất bại và vào năm 1614, Phó Toàn quyền Reael ra lệnh tấn công quần đảo khác của Philippines nhưng cũng không thành công. Năm 1615, Toàn quyền mới của Manila, Juan de Silva hình thành một dự định táo bạo nhằm đuổi người Hà Lan ra khỏi Moluccas bằng kế hoạch hợp tác với người Bồ Đào Nha. Lực lượng của Juan de Silva rời Manila với mười chiếc thuyền buồm, “những chiếc thuyền tốt nhất từng có trên vùng biển đó” và đến Malacca. Hạm đội của Bồ Đào Nha đến điểm hẹn muộn và trong khi chờ đợi ở Malacca, Juan de Silva qua đời, người phó của ông đã đưa hạm đội Tây Ban Nha trở về Manila. Trong khi đó, hạm đội Bồ Đào Nha rời Goa để đợi Juan de Silva đến Malacca, nhưng toàn bộ hạm đội đã bị tiêu diệt trong một loạt cuộc tấn công của người Acehese (Aceh) và người Hà Lan (Villiers 1986: 156).

Để giành được và duy trì chỗ đứng bấp bênh của họ ở Moluccas trước áp lực thù địch không ngừng nghỉ, nhiều đoàn thám hiểm thường xuyên từ Manila được cử tới để dập tắt tình trạng bất ổn trên quần đảo và cố gắng đảm bảo nguồn cung cấp dinh dưỡng thường xuyên. Những cuộc thám hiểm này

ước tính tiêu tốn khoảng 100.000 ducat¹⁴ mỗi năm trong khi Philippines phụ thuộc vào sự sống còn của họ để tiếp ứng với hạm đội galleon hàng năm đến từ châu Mỹ (Villiers 1986: 154-155). Điều này cho thấy quyết tâm của Tây Ban Nha trong việc thiết lập chỗ đứng chân ở Moluccas để cạnh tranh với người Hà Lan.

Hai thập niên đầu của thế kỷ XVII, tranh giành giữa Tây Ban Nha và Hà Lan ở Moluccas vẫn bất phân thắng bại. Điều này dẫn đến sự thay đổi trong chiến lược của cả Hà Lan và Tây Ban Nha. Hà Lan chuyển sang mục tiêu phong tỏa Manila để làm suy yếu chính quyền Tây Ban Nha ở Philippines. Còn Tây Ban Nha bên cạnh liên minh chặt chẽ với người Tidore, họ tiếp tục nỗ lực theo đuổi mục tiêu thiết lập quan hệ hữu nghị với người Ternate¹⁵. Tuy nhiên, phần lớn cả Tidore và Ternate đều cùng đứng về phía người Hà Lan. Nếu như lúc đầu, bất chấp mối quan hệ có sự thù địch nhưng vẫn đảm bảo mối quan hệ ngoại giao nhất định với chính quyền Tây Ban Nha, nhưng sau khi hợp tác chặt chẽ với Hà Lan, sự thù địch đã

¹⁴ Tiền vàng sử dụng trong thương mại đường dài của châu Âu

¹⁵ Năm 1623, Toàn quyền Philippines mới là Don Pedro de Heredia, đã mang theo “thư giới thiệu” từ hoàng tử Said lưu vong đến vua và hoàng thái hậu của Ternate. Các lá thư nói về sự đối xử tốt đẹp và sự tôn trọng mà người Tây Ban Nha dành cho ông theo đúng địa vị dành cho một người cai trị. Heredia cũng mang theo một bức tranh sơn dầu về vị sultan lưu vong được vẽ ở Manila, bức tranh được treo trong cung điện để mọi người cùng tôn vinh. Sau khi nhận được thư và chân dung, triều đình Ternate bày tỏ sự hài lòng về cách đối xử tốt đẹp với vị lãnh chúa lưu vong của họ và yêu cầu người Tây Ban Nha gặp đại diện của họ để ký một hiệp ước hữu nghị. Heredia tuân thủ, và trong cuộc họp sau đó, người Ternate đã đồng ý thiết lập hòa bình với người Tây Ban Nha. Họ hứa sẽ không gây chiến với người Tây Ban Nha trên bộ hoặc trên biển và không hỗ trợ người Hà Lan trong các trận chiến chống lại người Tây Ban Nha. Đổi lại, Heredia hứa sẽ tìm cách trao trả hoàng tử Said về quê hương. Tuy nhiên, đoàn xe tiếp tế đến Ternate vào năm 1624 đã không đưa hoàng tử Said như đã sắp xếp. Điều này được người Ternate hiểu là sự từ chối thỏa thuận, vì vậy họ tiếp tục những hành động cản trở và thù địch với người Tây Ban Nha (Andaya 1993: 155).

gia tăng lên mức độ chống lại sự cai trị bằng các biện pháp bạo lực và thậm chí còn đi xa đến mức sẵn sàng hỗ trợ người Hà Lan trong chương trình tiêu hủy hàng loạt cây đinh hương. Đối với người Ternate và các đồng minh của họ, nỗi sợ hãi về việc hoàng tử và những người quan trọng của vương quốc bị bắt giữ và sống lưu vong ở một vùng đất xa lạ là động lực mạnh mẽ để tìm đến sự bảo vệ từ người Hà Lan (Andaya 1993: 153). Câu chuyện về sự cạnh tranh giữa người Tây Ban Nha và người Hà Lan được đánh dấu bằng những cuộc giao tranh gián đoạn với sự hiện diện của các đồng minh ở quần đảo Moluccas. Những cuộc xung đột nhỏ này thường kết thúc với chiến thắng của Hà Lan vì ưu thế về hải quân và chính sách ngoại giao của họ. Ở một khía cạnh khác, sự yếu thế của Tây Ban Nha ở Moluccas một phần do các Toàn quyền Tây Ban Nha ở địa phương sử dụng quyền lực một cách tùy tiện. Việc ngược đãi binh lính và tình trạng không trả lương quá thường xuyên đã dẫn đến tình trạng đào ngũ sang người Hà Lan hoặc các cộng đồng địa phương (Andaya 1993: 155). Không những vậy, sự mâu thuẫn về khía cạnh tôn giáo cũng là một trong những tác nhân gián tiếp ảnh hưởng trực tiếp đến sự thiên lệch của các cộng đồng cư dân bản địa sang Hà Lan - một quốc gia của đạo Tin lành vốn dung hòa và thực dụng.

Đến năm 1662, trước mối đe dọa từ Trịnh Thành Công¹⁶, chính quyền Tây Ban Nha ở Manila quyết định từ bỏ đồn trú Moluccas và đưa binh lính trở lại Manila. Việc rút quân thực sự diễn ra vào năm 1663,

nhưng việc tháo dỡ các công sự không diễn ra cho đến nửa cuối năm 1666. Các pháo đài, kho chứa vũ khí, kho thuốc súng, các khu định cư, nhà thờ, tu viện và tất cả các công trình khác đều bị đốt cháy hoặc phá hủy để thực hiện lệnh của chỉ huy trưởng hạm đội hoàng gia Tây Ban Nha. Như vậy là người Iberia đã kết thúc cuộc phiêu lưu ở Moluccas kéo dài hơn 150 năm, từ khi người Bồ Đào Nha đến khu vực này vào năm 1511 cho đến khi người Tây Ban Nha rời đi vào năm 1666. Việc người Anh rời khỏi Ambon sớm hơn vào năm 1623 khiến người Hà Lan trở thành quốc gia châu Âu duy nhất kiểm soát Moluccas.

Sau khi VOC đã làm mọi cách để loại bỏ đối thủ của mình ra khỏi đây, cùng với quá trình khắc chế mọi sự kháng cự, người Hà Lan đã buộc các thủ lĩnh địa phương ký các hiệp định cho phép họ giữ độc quyền buôn bán hương liệu. Độc quyền buôn bán với quần đảo Moluccas được coi là cơ sở của toàn bộ hoạt động buôn bán của Hà Lan, mở ra thời kỳ phát triển rực rỡ của VOC tại các vùng biển ở Đông Nam Á.

3.2. Ở vùng biển Manila

Trong quá trình hiện diện ở Đông Ấn, người Hà Lan hiểu rõ tầm quan trọng của Manila đối với Tây Ban Nha cả về quân sự và thương mại. Manila ở vào vị trí lí tưởng cho hoạt động thương mại giữa Đông Á và bờ biển phía Tây châu Mỹ, bởi vì nó nằm ở khoảng cách gần với bờ biển Trung Quốc, nguồn chính của tơ lụa và gần với vùng hương liệu ở phía Nam. Tơ lụa và hương liệu là những sản phẩm chính, được chuyên hàng năm bởi thuyền buồm lớn galleon xuyên Thái Bình Dương đến Acapulco, Mexico, để đổi bạc từ Peru và mang trở lại Manila. Đồng real Tây Ban Nha, sau đó là đồng peso Mexico là tiền tệ hợp pháp ở toàn bộ Đông Á cho đến tận thế kỉ XIX (Roessingh 1968: 61). Hoạt động của bộ máy chính quyền Tây Ban Nha ở

¹⁶ Trịnh Thành Công là danh tướng kiệt xuất thời kỳ cuối nhà Minh đầu nhà Thanh. Do không thành công trong các chiến dịch quân sự tại miền Đông Nam Trung Quốc trong nỗ lực phản Thanh phục Minh, ông đưa tướng sĩ và gia quyến vượt biên di cư sang Formosa, sau đó ông tổ chức và chỉ huy một hạm đội tiến hành chiến dịch quân sự đánh bại Công ty Đông Ấn Hà Lan trên đảo Formosa từ năm 1661 đến 1662, tiếp tục tiến hành xây dựng lực lượng vững mạnh trên đảo nhằm hỗ trợ cho các hoạt động chống nhà Thanh ở đại lục (Riskianingrum 2012: 172-174).

Philippines phần lớn phụ thuộc vào nguồn viện trợ mang bởi các thuyền buồm lớn hàng năm từ Mexico. Do vậy, việc Hà Lan không thể lật đổ người Tây Ban Nha khỏi pháo đài của họ ở Moluccas trong hai thập kỉ đầu thế kỉ XVII, đã dẫn đến các hành động chiếm hữu xung quanh vùng biển Philippines.

Mục tiêu quan trọng nhất của Hà Lan là cố gắng giành quyền kiểm soát Moluccas từ tay Tây Ban Nha bằng cách làm suy yếu sức mạnh trung tâm của người Tây Ban Nha ở Manila. Trong chỉ thị của Bộ chỉ huy VOC ở Batavia đã giao cho Marten Gerritsz Fries: (i) Cố gắng bắt giữ con tàu trở về của Tây Ban Nha từ Ternate; (ii) Bắt những con tàu bạc Tây Ban Nha đến từ Acapulco; (iii) Toan tính đóng cửa Vịnh Manila; (iv) Cản trở, cắt đứt mạng lưới buôn bán của thương nhân đến từ Trung Quốc. Mục đích đằng sau những chỉ thị này là khiến người Tây Ban Nha ở Philippines không có cách nào mở rộng các hoạt động vận chuyển đến và ra khỏi Manila. Điều này sẽ đưa đến ba kết quả quan trọng. *Thứ nhất*, vì trụ cột chính của Manila là thương mại nên việc phong tỏa sẽ gây tổn hại nghiêm trọng đến khả năng tồn tại của thuộc địa này. *Thứ hai*, nó sẽ thúc đẩy nguồn vốn chiến tranh và vốn thương mại của Hà Lan nếu các tàu chở bạc từ Mexico hoặc gia vị từ Ternate bị chiếm giữ. *Thứ ba*, nó sẽ chuyển hướng hoạt động buôn bán hàng hoá có giá trị của Trung Quốc từ Tây Ban Nha sang thương điểm do Hà Lan kiểm soát ở Đài Loan¹⁷ (Laarhoven và Wittermans 1985: 489).

Mặc dù mục tiêu chính của VOC ở Đông Nam Á là kiểm soát chặt chẽ hoạt động buôn bán gia vị nhưng họ cũng có ý định bẻ gãy quyền lực của Tây Ban Nha tại khu vực này. Vì vậy, cuộc cạnh tranh ở Moluccas đi kèm với cuộc chiến khốc liệt trên biển diễn ra từ năm này sang năm khác tại vùng biển Philippines. Để theo dõi, ngăn cản, cản trở,

phong tỏa và bắt giữ tàu buôn Tây Ban Nha và Trung Quốc tìm thấy ở vùng biển Philippines, hạm đội Hà Lan đóng vai trò hết sức quan trọng. Toàn bộ thủy thủ phải thường xuyên cảnh giác, sẵn sàng tấn công những tàu khác và cũng phải phòng thủ chống lại các cuộc tấn công từ tàu Tây Ban Nha. Có thể thấy, đây thực chất là một nhiệm vụ khó khăn khi xét riêng vấn đề hậu cần, việc cung ứng đủ nước uống và nhu yếu phẩm khi căn cứ của Hà Lan lại ở quá xa (Laarhoven và Wittermans 1985: 489).

Trong suốt 25 năm (1600-1625), hạm đội Hà Lan đã tiến vào vùng biển Philippines nhiều lần, chủ yếu nhằm mục đích gây hại cho người Tây Ban Nha bằng cách làm tê liệt hoạt động thương mại của họ, nhiều cuộc chạm trán trong số này người Tây Ban Nha đã giành chiến thắng. Xung đột sớm nhất trong số này xảy ra vào năm 1600 khi Oliver van Noort tiến vào Vịnh Manila với 2 thuyền chiến, ở đó ông bị 2 thuyền chiến lớn của Tây Ban Nha tấn công. Kết quả là tàu của Van Noort cố gắng thoát đến Borneo với 5 người bị giết và 26 người bị thương. Một tàu khác bị Tây Ban Nha bắt giữ và hầu hết thủy thủ đều bị giết. Ba cuộc chạm trán tiếp theo vào các năm 1610, 1617 và 1625. Trong cuộc chạm trán hải quân năm 1610, người Hà Lan mất ba trong số bốn tàu, dẫn đến cái chết của thuyền trưởng Wittert. Trong trận hải chiến lớn năm 1617, người Hà Lan mất 3 trong số 9 tàu. Năm 1624, sau thành công trong việc thiết lập thương điểm ở phía Nam Formosa, từ căn cứ này, Hà Lan đã phái 6 thuyền đến gần các quần đảo phía Bắc của Philippines để hội quân với 22 thuyền của một hạm đội từ Hà Lan qua Thái Bình Dương. Chúng được phái đi để bắt giữ tàu buôn Trung Quốc và có thể chờ thời cơ tấn công Manila. Tuy nhiên, kế hoạch này bị phá sản vì trong thực tế hai lực lượng này không thể gặp nhau (Laarhoven và Wittermans 1985: 490).

¹⁷ Thuộc Trung Quốc.

Chiến lược phong tỏa của Hà Lan chỉ mang lại kết quả là một số lượng thuyền buôn Trung Quốc bị bắt giữ gần Manila. Tuy nhiên khi thực thi chính sách này Hà Lan đã bị nhìn nhận là những nhóm thương nhân tồi tệ, và việc thiết lập quan hệ thương mại với Trung Quốc trở thành điểm cần xem xét lại. Lo sợ bị mất kết nối thương mại với Trung Quốc, sau đó hải quân Hà Lan tại Philippines đã phải ngừng hoạt động một thời gian và họ chuyển sang tuần tra vùng biển xung quanh Macao và Malacca (Laarhoven và Wittermans 1985: 491).

Sau khi chiếm được Malacca từ tay người Bồ Đào Nha (1641), hải quân Hà Lan chiếm Kilung, căn cứ của Tây Ban Nha ở Formosa và quay trở lại Philippines. Từ năm 1642 đến 1648, trọng tâm chính của người Hà Lan chuyển sang chiếm giữ các con thuyền chuyên chở bạc của Tây Ban Nha thay vì thuyền buôn của Trung Quốc. Năm 1646, có ít nhất 5 trận hải chiến, chiến sự lên đến đỉnh cao vào năm 1647 bằng một cuộc tấn công nhằm vào Vịnh Manila của Martin Gerretsen với một hạm đội 12 chiếc tàu chiến. Ông cho pháo kích vào pháo đài Cavite, nhưng sau đó bị đẩy lui và bị giết chết (Hall 1997: 1012). Nhiều nỗ lực khác diễn ra cho đến năm 1648, nhưng người Hà Lan tiếp tục không thành công trong mục tiêu của mình. Ngày 30 tháng 1 năm 1648, Hòa ước Münster giữa Hà Lan và Tây Ban Nha được ký kết đánh dấu sự kết thúc cuộc chiến tranh 80 năm giữa Tây Ban Nha và Hà Lan. Vào tháng 11 năm 1648, tin tức về Hiệp ước Munster truyền đến Batavia, việc gửi hạm đội phong tỏa đến Manila chấm dứt (Laarhoven và Wittermans 1985: 492).

Như vậy, Hà Lan đã có những nỗ lực lâu dài nhằm phá hoại sự thống trị của người Tây Ban Nha ở Philippines nhưng đều không thành công. Thất bại của Hà Lan chủ yếu là do sự ngoan cường của Tây Ban Nha cả phòng thủ và phản kích nhưng có lẽ một phần lớn hơn là nhờ sự trung thành của cư

dân bản địa Philippines đối với Tây Ban Nha. Những hy sinh to lớn của người Philippines và việc người Tây Ban Nha có thể huy động được sự hỗ trợ của người Philippines để đánh lui người Hà Lan nhờ hiệu quả hoạt động của các phái bộ truyền giáo Cơ đốc (Hall 1997: 1012).

3.3. Ở Formosa

Sau khi đến Đông Nam Á, nhận thấy được sự phồn vinh của Manila trong việc mậu dịch lụa từ Trung Quốc và bạc từ châu Mỹ, người Hà Lan tiến hành tấn công tàu thuyền ra vào Manila. Tuy nhiên, thương nhân người Hoa vẫn sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm để đến Manila trao đổi hàng hoá. Người Hà Lan thấy rằng việc tấn công quá nhiều là không đủ, chỉ có cách ngăn chặn hoàn toàn việc mậu dịch với Trung Quốc mới có thể loại trừ triệt để người Tây Ban Nha. Do đó, chiến lược của người Hà Lan đã thay đổi, họ mưu tính chiếm một vùng đất gần Trung Quốc để lập cứ điểm (Veen 2001: 96-97). Trong suốt đầu những năm 1620, kế hoạch giành độc quyền thương mại của VOC đối với Trung Quốc được định hình. Để giành được độc quyền thương mại ở Trung Quốc, năm 1622 người Hà Lan đã thiết lập một trạm buôn bán ở Pehou, một trong những hòn đảo Pescadores nằm giữa Formosa (Đài Loan)¹⁸. Trong các cuộc đàm phán về việc mở cửa quan hệ thương mại, người Trung Quốc nhất quyết yêu cầu người Hà Lan rời khỏi Pescadores và định cư ở Formosa, hoặc nơi nào khác ngoài lãnh thổ Trung Quốc. Người Hà Lan chuyển đến Vịnh Đài Loan¹⁹ ở Nam Formosa vào năm 1626. Tại đây, họ thành lập một trung tâm thương mại quan trọng Zeelandia thuộc Tayouan và từ đó tiến hành buôn bán với người Trung Quốc. Mục đích việc thiết lập thương điểm ở Formosa tương tự như việc phong tỏa Manila. Pieter Nuyts, trong bức thư gửi Toàn quyền và Hội

¹⁸ Thuộc Trung Quốc.

¹⁹ Thuộc Trung Quốc.

đồng VOC đã chỉ ra vai trò quan trọng của Formosa trong cuộc đấu tranh Hà Lan - Tây Ban Nha cho ưu thế về thương mại: “Chúng ta phải cố gắng hết sức để phá hủy hoạt động thương mại giữa Manila và Trung Quốc, vì ngay sau khi việc này được thực hiện, chúng tôi tin chắc rằng ngài sẽ nhìn thấy người Tây Ban Nha rời Moluccas và thậm chí cả Manila” (Laarhoven và Wittermans 1985: 495).

Việc người Hà Lan định cư ở Formosa tạo ra mối nguy hiểm kép đối với chính quyền Tây Ban Nha ở Philippines, vì người Hà Lan không chỉ có thể chuyển hướng phần lớn hoạt động thương mại của Trung Quốc từ Manila sang Formosa, mà họ còn có thể quấy rối các tàu thuyền đi dọc tuyến đường từ Trung Quốc và Nhật Bản đến Philippines. Lo sợ mất kết nối thương mại với Trung Quốc, người Tây Ban Nha đã mở một trạm buôn bán tại Keelung (Ki Lung) ở Jilong, phía Bắc Formosa vào năm 1626 để cân bằng với Hà Lan, đồng thời xem liệu đây có thể là điểm thu hút thứ hai đối với hoạt động thương mại của Trung Quốc hay không (Borao 2007: 3). Trên ngọn đồi cao 100m, người Tây Ban Nha đã xây dựng một pháo đài kiên cố với hệ thống 6 công sự phụ trợ, được bảo vệ bởi lực lượng đồn trú gồm 200 quân. Sự hiện diện của Tây Ban Nha ở phía Bắc và Hà Lan ở phía Nam của Formosa dẫn đến một sự đối đầu giữa hai cường quốc (Andrade 2008: 5).

Để tranh giành độc quyền thương mại với Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, Hà Lan còn muốn Đài Loan²⁰ trở thành một điểm chiến lược trong thương mại nội Á cũng như kết nối Đài Loan²¹ với các tuyến thương mại quốc tế mà Hà Lan xây dựng. Điều này bắt đầu vào năm 1636 khi người Hà Lan giành được nhiều quyền kiểm soát hơn đối với khu vực Tayouan sau khi đánh bại người bản địa Mattaw và phát triển cho đến năm 1642. Trong những

năm 1635-1640, các cướp biển Trung Quốc đã hợp tác với người Hà Lan trong việc gửi hàng hóa Trung Quốc đến Zeelandia, sau đó người Hà Lan chuyển hàng đến Nhật Bản và thông qua các hành động khác, chẳng hạn như hỗ trợ người Hà Lan trục xuất người Tây Ban Nha khỏi miền bắc Đài Loan²² (Borao 2007: 5). Sau khi xây dựng pháo đài ở Kilung ở Jilong, Tây Ban Nha đặt mục tiêu liên hệ với triều đình Trung Quốc nhưng những nỗ lực của họ đã không dẫn tới cuộc đàm phán chính thức nào. Giống như ở Manila, các thương nhân Trung Quốc đã tiếp cận căn cứ Tây Ban Nha ở Kilung để tìm kiếm cơ hội thương mại, nhưng ở mức độ ít hơn so với Tayouan, khu định cư của Hà Lan dưới sự bảo vệ của Pháo đài Zeelandia (Borao 2007: 5).

Năm 1627 Manila đã phát động một cuộc chiến tranh lớn để đánh bật người Hà Lan ở Đài Loan²³, thật không may mắn cho Tây Ban Nha vì hầu hết các đội tàu đã quay trở lại vì bão. Ngoài Hà Lan, vào thời điểm này, Tây Ban Nha còn phải đối mặt với các vương quốc Hồi Giáo Johor và Mandanao ở phía Nam Philippines nên tham vọng thiết lập quan hệ với Trung Quốc thông qua thương điểm ở Đài Loan²⁴ hết sức khó khăn. Do vậy, trong những năm 1630-1640, khi nền kinh tế của Manila khủng hoảng thì họ đã bắt đầu nghĩ đến việc rút khỏi căn cứ này. Ngày 24 tháng 10 năm 1637, Tây Ban Nha đã phá bỏ bót căn cứ ở Jilong và giảm bớt lực lượng quân đồn trú tại đây. Năm 1641, người Hà Lan đến Jilong thám thính tình hình và tìm cơ hội tấn công. Đến năm 1642, Hà Lan đã cử một đội quân viễn chinh đến Jilong và đã chiếm được pháo đài của Tây Ban Nha, đặt phía Bắc Đài Loan²⁵ dưới quyền kiểm soát của họ. Do Toàn quyền Corcuera²⁶ đầu hàng người Hà Lan nên đội

²² Thuộc Trung Quốc.

²³ Thuộc Trung Quốc.

²⁴ Thuộc Trung Quốc.

²⁵ Thuộc Trung Quốc.

²⁶ Corcuera đã đến Philippines vào năm 1635 sau hai năm làm Toàn quyền Panama (1632-1634). Mối quan tâm

²⁰ Thuộc Trung Quốc.

²¹ Thuộc Trung Quốc.

quân của Tây Ban Nha chỉ bị tước vũ khí và cho quay trở về Manila (Mateo 2009: 27).

Có thể nói, việc đánh mất Jilong báo hiệu sự thay đổi trong cán cân quyền lực ở Đông Á. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thất bại của người Tây Ban Nha ở Formosa nhưng có lẽ nguyên nhân quan trọng nhất là Tây Ban Nha không có một mạng lưới thương mại nội Á sinh lời dồi dào và kết nối chặt chẽ như người Hà Lan để có thể đáp ứng các hoạt động quân sự và thực tế, người Tây Ban Nha phải phụ thuộc quá lớn vào thương mại đổi bạc lấy tơ lụa từ Manila - Acapulco.

4. Kết luận

Vào cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, gia vị là một trong những động lực chính thúc đẩy người Iberia tìm kiếm con đường biển đến Đông Ấn. Sự thống nhất ngôi vua của hai vương quốc vào năm 1580 đã mang đến cho Tây Ban Nha cơ hội mở rộng phạm vi hoạt động thương mại ở phương Đông. Tuy nhiên, tham vọng này đã bị người Hà Lan ngăn cản khi họ cũng hướng tới khu vực này để tiếp cận nguồn sản xuất hương liệu do Tây Ban Nha đóng cảng Lisbon và chiếm đóng Antwerp. Vì vậy, khu vực Đông Á đã trở thành địa bàn tranh giành độc quyền thương mại của Hà Lan với Tây Ban Nha trong 60 năm của thế kỷ XVII. Để chiếm giữ được nguồn hương liệu ở Moluccas, Hà Lan sử dụng nhiều chiến lược khác nhau.

Từ năm 1606 đến những năm 1620, Hà Lan tiến hành nhiều cuộc thăm dò để xây dựng pháo đài ở Moluccas và tìm cách lật đổ đối thủ của mình ở đó. Sau một thời gian giao tranh bất phân thắng bại, từ năm 1621 đến năm 1662, Hà Lan chuyển sang chiến lược khác là phong tỏa vùng biển Philippines và thu hút các tàu Trung Quốc đến giao thương với họ thông qua thương

điểm ở Đài Loan²⁷. Tất cả những chiến lược này đều nhằm mục đích làm suy yếu người Tây Ban Nha ở Philippines và buộc họ phải rời Moluccas. Cuộc xung đột này chỉ kết thúc vào năm 1666 khi Tây Ban Nha rút quân đồn trú khỏi Moluccas để tăng cường phòng thủ cho Manila đối phó với mối đe dọa từ cướp biển Trung Quốc. Mặc dù người Hà Lan không thành công trong việc phong tỏa, cắt đứt thương mại Manila với Trung Quốc và cướp bóc các thuyền chở bạc từ châu Mỹ nhưng họ đã thành công trong việc loại bỏ Tây Ban Nha ra khỏi Moluccas. Người Hà Lan cũng đã chiếm giữ Formosa đến năm 1661, cho đến khi Trịnh Thành Công mở tấn công Đài Loan²⁸ nhằm tiêu diệt và trục xuất người Hà Lan ra khỏi Zeelandia.

Sự cạnh tranh và xung đột thương mại giữa Tây Ban Nha và Hà Lan ở Đông Á trong thế kỷ XVII đã chứng minh rằng Moluccas đã đóng một vị trí quan trọng bởi vì tất cả các chiến lược của cả hai nước đều nhằm mục đích chiếm Moluccas và kiểm soát con đường buôn bán gia vị. Kết quả của sự cạnh tranh này cũng ảnh hưởng đến vị thế của họ ở Đông Á. Sau khi thất bại trong nỗ lực mở rộng đế chế ở Đông Á, Tây Ban Nha chấp nhận chỉ chiếm thuộc địa Philippines và duy trì thương mại với các thuộc địa của châu Mỹ. Đối với Hà Lan, thành công trong việc chiếm được Moluccas, VOC đã trở thành công ty lớn nhất cung cấp các loại hương liệu và gia vị hảo hạng cho thị trường châu Âu trong thế kỷ XVII. Cùng với Moluccas, việc chiếm giữ Formosa đã giúp Hà Lan khai thác một cách hiệu quả thương mại “đổi bạc lấy tơ lụa” giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Điều này góp phần vào quá trình hoàn thiện và hoạt động hiệu quả của mạng lưới thương mại nội Á. VOC vận chuyển gia vị từ Moluccas đến Ả Rập và trao đổi chúng

chính trong chính sách của ông là kiểm soát khu vực Mindanao đang bị người Hồi giáo tranh chấp.

²⁷ Thuộc Trung Quốc.

²⁸ Thuộc Trung Quốc.

với kim loại quý. Sau đó VOC mua vải cotton từ Ấn Độ và đổi gia vị. VOC cũng mua hàng hoá Trung Quốc, đặc biệt là tơ lụa, thông qua thương điểm Đài Loan²⁹ và bán nó ở Nhật Bản để đổi lấy vàng và bạc. Hệ thống thương mại trung chuyển nội Á mang lại nguồn thu ổn định và hỗ trợ cho nền thương mại Âu - Á của VOC. Tất cả những điều này góp phần đưa Hà Lan đạt đến thời kỳ hoàng kim trên thị trường quốc tế vào thế kỷ XVII.

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế trong đề tài mã số “T.24.NV.601.05”.

Tài liệu trích dẫn

- Andaya, Leonard Y. 1993. *The world of Maluku, Eastern Indonesia in the Early Mordern Period*. Honolulu: University of Hawaii Press.
- Andrade, Tonio. 2008. *How Taiwan Became Chinese: Dutch – Spanish, and Han colonization in the seventeenth century*. New York: Columbia University Press. Truy cập ngày 12 tháng 1 năm 2025. <http://www.gutenberg-e.org/andrade/print.html>.
- Bernstein, William. J. 2017. (Ngọc Mai dịch, Võ Minh Tuấn hiệu đính). *Lịch sử giao thương - thương mại đã định hình thế giới như thế nào?*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thế giới.
- Borao, José Eugenio. 2007. “An overview of the Spaniards in Taiwan (1626-1642)”. Proceedings of the Conference on China and Spain during the Ming and Qing Dynasties, Centre of Sino-Western Cultural Studies, I.P.M, Macao. Truy cập ngày 14 tháng 12 năm 2024. <https://homepage.ntu.edu.tw/~borao/2Profesore s/Paper%20Macao%20Overview.pdf>.
- Conrado, Benitez. 1954. *History of the Philippines*. United State: Ginn and Company.
- Cushner, Nicholas. 1971. *Spain in the Philippines*. Philippines: Ateneo de Manila University.
- Emmer, Peter. 2003. “The First Global War: The Dutch versus Iberia in Asia, Africa and the New World, 1590-1609”. E-JPH 1: 1-14. Truy cập ngày 18 tháng 1 năm 2025. https://www.brown.edu/Departments/Portuguese_Brazilian_Studies/ejph/html/issue1/pdf/emmer.pdf.
- Hall, Daniel. G.E. 1997. *Lịch sử Đông Nam Á*, (bản dịch của Bùi Thanh Sơn, Nguyễn Thái Yên Hương, Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Vũ Tùng, Đoàn Thắng). Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Hoàng Anh Tuấn. 2016. *Thương mại thế giới và hội nhập của Việt Nam thế kỉ XVI-XVIII*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hubert, Jacobs. 1981. “The Discurso Politico del Gobierno Maluco of Fr. Francisco Combes and its Historical Impact”. *Philippine Studies* 29: 309-344.
- Jacobs, Jaap. 2014. “The Seventeenth-Century Empire of the Dutch Republic, c. 1590-1672”. Pp. 1-14 in *The Worlds of the Seventeenth-Century Hudson Valley*, edited by Jacobs, Jaap. & Roper, Louis. New York: State University of New York Press.
- Laarhoven, Ruurdje, and Elizabeth Pino Wittermans. 1985. “From Blockade to trade: early Dutch relations with Manila, 1600-1750”. *Philippine Studies* 33: 485-504.
- Masselman, George. 1961. “Dutch Colonial Policy in the Seventeenth Century”. *The Journal of Economic History* 21: 455-468.
- Mateo, Jose. 2009. *The Spanish Experience in Taiwan, 1626-1642*. Hong Kong: Hong Kong University Press.
- Reynders, Peter. 2009. A translation of the charter of the Dutch East-Indies Company (Verenigde Oostindische Compagnie or VOC): granted by the states general of the united netherlands, 20 march 1602. Canberra: Australia on the Map Division of the Australasian Hydrographic Society. Truy cập tháng 1 năm 2025. https://rupertgerritsen.tripod.com/pdf/published/VOC_Charter_1602.pdf.
- Riskianingrum, Devi. 2012. “Fomosa 1662: The Dutch Great Loss”. *Jurnal Kajian Wilayah* 3: 159-176.

²⁹ Thuộc Trung Quốc.

- Roessingh, Marius.H.P. 1983. "Dutch relations with the Philippines, 1600-1800". *Asian Studies* 21: 59-78.
- Stanley, Hon.H.E.J. 1868. *The Philippine Island, Moluccas, Siam, Cambodia, Japan and China at the Close of the sixteenth Century*. London: Hakluyt Society.
- Veen, Van Ernst. 2001. "VOC strategies in the far east (1605-1640)". *Bulletin of Portuguese/Japanese Studies* 3: 85-105.
- Villiers, John. 1986. "Manila and Maluku: Trade and Warfare in the Eastern Archipelago, 1580-1640". *Philippine Studies* 34: 146-161.